

Số: 79/2026/QĐST- HNGĐ

Tuyên Quang, ngày 07 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 112/2026/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026 về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con, giữa:

Nguyên đơn: Chị Đặng Thị T; sinh năm: 2001; Căn cước số : 002301006345; cấp ngày: 08/4/2025, nơi cấp: Bộ C; địa chỉ: Thôn B, xã Đ, tỉnh Tuyên Quang.

Bị đơn: Anh Trần Anh T1; sinh năm 1996; Căn cước công dân số: 002096010114, cấp ngày: 25/6/2021; nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ C; địa chỉ: Thôn B, xã V, tỉnh Tuyên Quang.

Căn cứ vào khoản 3, 4 Điều 147, khoản 1, 2 Điều 212, khoản 1 Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 51, 55, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 6; khoản 7 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 4 năm 2026.

**XÉT THẤY**

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 29 tháng 4 năm 2026 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 (bảy) ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

**QUYẾT ĐỊNH:**

- Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Chị Đặng Thị T và anh Trần Anh T1.
- Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:
  - Quan hệ hôn nhân:** Chị Đặng Thị T và anh Trần Anh T1 tự nguyện thuận tình ly hôn.
  - Về con chung:** Chị Đặng Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục

con Trần Đặng Linh N, sinh ngày 12/6/2023 cho đến khi con Trần Đặng Linh N đủ 18 tuổi. Anh Trần Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không tục tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

**c. Về tài sản chung, công nợ chung:** Chị Đặng Thị T và anh Trần Anh T1 không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**d. Về án phí:** Chị Đặng Thị T chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn là 150.000<sup>d</sup> (Một trăm năm mươi nghìn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000791 ngày 20/04/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Chị Đặng Thị T được hoàn trả lại số tiền trên lịch đã nộp là 150.000<sup>d</sup> (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

**3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự. Ngoài ra, người có quyền lợi có liên quan trong quá trình thi hành án có các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 7b của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tuyên Quang;

- VKSND khu vực 5 – Tuyên Quang;

- Phòng THADS khu vực 5 – Tuyên Quang;

- Các đương sự;

- UBND xã Vĩnh Tuy;

- Lưu hồ sơ.

**THẨM PHÁN**

**Nguyễn Thị Hải Phương**

